TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐH** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - T do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03 /2022/HS-ST
Ngày: 20/01/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Văn Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Hải, bà Nông Thị Hồng

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Thịnh –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: ông D Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 24/2021/TLST-HS ngày 01 tháng 12 năm 2021; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/HSST-QĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022 /QĐXXST-HS ngày 06/01/2022 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Hoàng Thị T,** tên gọi khác: không; giới tính: Nữ; sinh ngày 02/02/1989, tại huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: phố L, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giáo viên trường mầm non xã T; con ông Hoàng Thanh T (đã chết) và bà Phạm Thị X; có chồng là Lạc Tiến P (đã ly hôn); Có 02 con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú ngày 15/3/2021, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ. Có mặt.

2. Họ và tên: **Lê Thị H,** tên gọi khác: không; giới tính: Nữ; sinh ngày 02/8/1983, tại huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giáo viên trường mầm non thị trấn Đ; con ông Lê Chí T và bà Đào Thị Q; có chồng là Trần Hùng C , có 01 con, sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo đầu thú ngày 15/3/2021, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ. Có mặt.

*/ ***Bị hại:***

1. Bùi Văn T, sinh năm 1975. Nơi cư trú: thôn 3, xã Quảng Chính, huyện Hải Hà, tỉnh Quang Ninh. Vắng mặt.

2. Chị Vương Thị D, sinh năm 1974. Nơi cư trú: thôn 3, xã Quảng Chính, huyện Hải Hà, tỉnh Quang Ninh. Vắng mặt.

3. Anh Tô Văn T, sinh năm 1983. Nơi cư trú: phố T, thị Trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

*/ ***Người làm chứng*****:** Lạc Xuân P, Nguyễn Văn B, Hoàng Quốc V,Trần Văn C, Phạm Văn H, Đỗ Văn T, Triệu Đức T, Nguyễn Thị L, Đặng Thị D, Hoàng Thị P. Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền tiêu xài, nên vào khoảng tháng 12/2020 Hoàng Thị T nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) để đem cầm cố, vay tiền nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác. Qua tìm hiểu trên mạng Zalo, T biết và thuê một người đàn ông (không rõ lai lịch, địa chỉ) có tài khoản zalo là "Quỳnh Chi" làm giả 01 giấy CNQSDĐ với giá 12.000.000 đồng. T cung cấp thông tin cá nhân (giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu) và 01 bản sao giấy CNQSDĐ (số CM 190181) của bố chồng là ông Lạc Xuân Phương, sinh năm 1955, trú tại phố Lý A Coỏng, thị trấn Đ, gửi cho tài khoản zalo "Quỳnh Chi" để làm giấy CNQSDĐ mang tên mình. Vài ngày sau đó, T gặp và kể cho Lê Thị H nghe về việc thuê làm giả giấy CNQSDĐ để vay tiền. Khoảng nửa tháng sau, T nhận được bưu phẩm có 01 giấy CNQSDĐ giả (số CM 190181 ngày 06/11/2018 ghi do UBND huyện Đ cấp cho bà Hoàng Thị T). Sau đó T liên hệ với anh Bùi Văn T, sinh năm 1975, trú tại thôn 3, xã Quảng Chính, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh để vay 150.000.000 đồng, kỳ hạn 05 tháng, lãi suất 9.000.000 đồng/05 tháng; hai bên T thỏa thuận việc đảm bảo khoản vay bằng cách T và anh T sẽ làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất theo giấy CNQSDĐ giả (số CM 190181) mang tên Hoàng Thị T cho anh T (anh T không biết đó là giấy CNQSDĐ giả), nếu đến hạn T trả hết nợ thì anh T sẽ làm thủ tục chuyển nhượng lại thửa đất đó cho T, còn chưa trả được thì thửa đất đó sẽ thuộc quyền sở hữu của anh T, đồng thời T còn đưa anh T đi xem thửa đất đồi của ông Phương để làm tin. Ngày 31/12/2020, T và anh T đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã Tân Bình, huyện Đ làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy CNQSDĐ giả (số CM 190181) cho anh T với giá 254.000.000 đồng. Sau khi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng tại UBND xã Tân Bình, đến khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày T rủ H cùng đi xuống nhà anh T lấy tiền theo thỏa thuận và được anh T thanh toán 141.000.000 đồng, sau khi đã trừ 9.000.000 đồng tiền lãi. T cho H 10.000.000 đồng, số còn lại T trả nợ và chi tiêu hết.

Đến tháng 02/2021, với thủ đoạn như trên, T rủ Lê Thị H làm giấy CNQSDĐ giả mang tên H. T hứa nếu hoàn thành việc vay T sẽ cho H 30.000.000 đồng. H đồng ý và cung cấp thông tin cá nhân (giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của mình) cho T. Sau đó T liên hệ qua mạng xã hội thuê một người đàn ông (không rõ lai lịch, địa chỉ) có tài khoản zalo là "Hiếu" để làm

giả giấy CNQSDĐ với giá 5.000.000 đồng. T gửi thông tin cá nhân (giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu) của H và bản sao giấy CNQSDĐ lần trước cho Hiếu để làm giả 02 giấy CNQSDĐ mang tên H và tăng diện tích sử dụng đất lên để vay anh T số tiền 250.000.000 đồng. Đến ngày 27/02/2021, T nhận được 02 giấy CNQSDĐ giả (cùng số CM 190190 ngày 28/5/2018 ghi do UBND huyện Đ cấp cho bà Lê Thị H) qua đơn vị vận chuyển Viettelpost. T đã thanh toán cho nhân viên vận chuyển 3.000.000 đồng, còn nợ Hiếu 2.000.000 đồng. Sau đó T liên hệ với anh T để tiếp tục vay 250.000.000 đồng với hình thức như lần trước và đảm bảo khoản vay bằng hình thức chuyển nhượng thửa đất theo giấy CNQSDĐ giả (số CM 190190) mang tên Lê Thị H. Anh T không biết giấy CNQSDĐ đó là giả nên đã đồng ý. Ngày 09/3/2021 T đưa 01 giấy CNQSDĐ giả (số CM 190190) cho H và hướng dẫn H cùng anh T làm thủ tục chuyển nhượng rồi đem đến UBND xã Tân Bình để chứng thực. Đến tối cùng ngày, T và H tiếp tục đem 01 giấy CNQSDĐ giả (số CM 190190) còn lại đến hiệu cầm đồ của anh Tô Văn T, sinh năm 1983, trú tại phố Trần Phú, thị trấn Đ, huyện Đ để cầm cố lấy 10.000.000 đồng chia nhau (T 6.500.000 đồng, H 3.500.000 đồng). Trong thời gian chờ UBND xã Tân Bình chứng thực, ngày 14/3/2021 T tiếp tục chuyển khoản cho Hiếu số tiền 1.500.000 đồng, mục đích để Hiếu làm thêm giấy CNQSDĐ giả để tiếp tục mang đi cầm cố nhưng chưa nhận được. Do phát hiện giấy CNQSDĐ trên có dấu hiệu làm giả, nên UBND xã Tân Bình đã thông báo và chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra làm rõ. Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 giấy CNQSDĐ (số CM 190181) mang tên Hoàng Thị T và 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 255 ngày 31/12/2021 của anh T; 01 giấy CNQSDĐ (số CM 190190) mang tên Lê Thị H và 01 giấy vay tiền ngày 09/3/2021 của anh T; 01 phong bì chuyển phát Viettelpost và 01 chiếc điện thoại di động (ĐTDĐ) nhãn hiệu Oppo A12e màu đen lắp 01 thẻ sim của Lê Thị H; 01 chiếc ĐTDĐ nhãn hiệu Realme màu xanh lắp 01 thẻ sim của Hoàng Thị T; 01 giấy CNQSD đất (số CM 190190) mang tên Lê Thị H cùng bộ hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng của UBND xã Tân Bình; 01 giấy CNQSD đất (số CM 190181) mang tên Lạc Xuân Phương (bản phô tô).

Tại bản Kết luận giám định số 603/KLGD ngày 22/3/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh xác định: 02 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 190190 ngày 28/5/2018 ghi do UBND huyện Đ cấp cho bà Lê Thị H; 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 190181 ngày 06/11/2018 ghi do UBND huyện Đ cấp cho bà Hoàng Thị T là giấy chứng nhận giả.

Về vật chứng: đối với giấy CNQSDĐ số CM 190190 mang tên Lê Thị H, giấy CNQSDĐ số CM 190181 mang tên Hoàng Thị T và các giấy tờ tài liệu liên quan đã thu giữ đây là chứng cứ nêu trên được lưu giữ trong hồ sơ vụ án; 02 chiếc ĐTDĐ và 02 thẻ sim thu giữ của T và H các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung ngân sách nhà nước,

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Hoàng Thị T và Lê Thị H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Người bị hại anh Bùi Văn T có lời khai tại cơ quan điều tra: Bị cáo đến cầm cố giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất thỏa thuận với anh số tiền là 150.000.000đ; anh đã đưa tiền cho bị cáo T trừ đi 9.000.000đ tiền lãi chị T nhận số tiền là 141.000.000đ (Một trăm bốn mươi mốt triệu đồng). Lần thứ hai T liên hệ với anh để tiếp tục vay 250.000.000 đồng với hình thức như lần trước và đảm bảo khoản vay bằng hình thức chuyển nhượng thửa đất theo giấy CNQSDĐ giả (số CM 190190) mang tên Lê Thị H. Anh không biết giấy CNQSDĐ đó là giả nên đã đồng ý, nhưng chưa làm xong thủ tục chuyển nhượng nên chưa đưa tiền cho H và T thì phát hiện CNQSDĐ là giả. Nay anh và vợ anh yêu cầu bị cáo Hoàng Thị T phải trả lại cho vợ chồng anh số tiền 141.000.000 đồng. Về phần hình phạt tù đề nghị HĐXX xử mức án thấp nhất cho các bị cáo.

Người bị hại anh Tô Văn T có lời khai tại cơ quan điều tra: Bị cáo T và H cầm cố giấy chứng nhận quền sử dụng đất anh không biết giấy CNQSDĐ là giả, thỏa thuận với anh số tiền là 10.000.000đ, anh đã đưa tiền cho bị cáo T và H, nay anh không yêu cầu các bị cáo phải trả lại số tiền đó cho anh. Về phần hình phạt tù đề nghị HĐXX xử mức án thấp nhất cho các bị cáo.

Lời khai của những người làm chứng anh Lạc Xuân Phương, anh Nguyễn Văn Bì anh Hoàng Quốc Việt có lời khai tại cơ quan điều tra phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và lời khai của các bị cáo phiên tòa.

Lời khai của những người làm chứng Trần Văn C, Phạm Văn H, Đỗ Văn T, Triệu Đức T, Nguyễn Thị L, Đặng Thị D, Hoàng Thị P đều có lời khai thể hiện chị T có nợ tiền của các anh, chị sau đó chị T trả tiền cho các anh chị, các anh chị không biết tiền trả nợ cho các anh, chị là do đâu mà có, chỉ biết là chị T nợ tiền của các anh, chị là phải trả và các anh, chị đã dùng số tiền đó vào sinh hoạt cá nhân gia đình hết.

Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tại phiên tòa, giữ nguyên quan điểm như đã truy tố và đề nghị HĐXX.

Áp dụng: Điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Khoản 3 Điều 57; Điều 55 Bộ luật Hình sự ;

Xử phạt: Hoàng Thị T từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm (06) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", xử phạt từ 06 (sáu) năm đến 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

Buộc bị cáo Hoàng Thị T phải chấp hành tổng hình phạt chung cho cả hai tội là từ 08 (tám) năm đến 09 (chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Lê Thị H từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sau) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài

liệu giả của cơ quan, tổ chức" xử phạt từ 02 (hai) năm đến 02(hai) đến 09 (chín) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

Buộc bị cáo Lê Thị H phải chấp hành tổng hình phạt chung cho cả hai tội là từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Hoàng Thị T phải trả cho vợ chồng anh Bùi Văn T số tiền 131.000.000 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu đồng).

Buộc bị cáo Lê Thị H phải trả cho vợ chồng anh Bùi Văn T số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Bị cáo H đã tác động đến gia đình nộp 10.000.000đ vào Chi cục Thi hành án huyện Đ để trả cho bị hại vợ, chồng anh T.

Đối với số tiền 10.000.000đ các bị cáo chiếm đoạt của anh T, anh T không có nhu cầu nhận lại nên không đề cập xử lý.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng: điểm c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Đối với giấy CNQSDĐ số CM 190190 mang tên Lê Thị H, giấy CNQSDĐ số CM 190181 mang tên Hoàng Thị T và các giấy tờ tài liệu liên quan đã thu giữ là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Tịch thu phát mại sung ngân sách nhà nước 02 chiếc ĐTDĐ. Tịch thu tiêu hủy 02 chiếc sim điện thoại.

Các bị cáo không tranh luận gì với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình T, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Nhận định của Hội đồng xét xử về những chứng cứ xác định các bị cáo có tội, về tính chất, mức độ hành vi phạm tội:

Xét lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, phù hợp với vật chứng thu giữ, Bản kết luận giám định số 603/KLGĐ, bản ảnh hiện trường, biên bản

tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú, sơ đồ hiện trường cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở kết luận: Khoảng tháng 12/2020, Hoàng Thị T có hành vi thuê làm giả 01 giấy CNQSDĐ, số CM 190181 mang tên mình, rồi bằng thủ đoạn gian dối thỏa thuận chuyển nhượng cho anh Bùi Văn T để chiếm đoạt số tiền 150.000.000đ *(một trăm năm mươi triệu đồng)*. Đến khoảng tháng 02/2021, với thủ đoạn như trên T cùng Lê Thị H thuê làm giả 02 giấy CNQSDĐ đều số CM 190190 và mang tên Lê Thị H. Sau đó T và H đem 01 giấy CNQSDĐ chuyển nhượng cho anh Bùi Văn T nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Còn 01 giấy CNQSDĐ, T và H đem cầm cố cho anh Tô Văn T để chiếm đoạt số tiền 10.000.000đ *(mười triệu đồng)* chia nhau. Do bị phát hiện nên ngày 15/3/2021, T và H đến Công an đầu thú, chưa kịp chiếm đoạt của anh T số tiền 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*.

Do đó, hành vi như nêu trên của bị cáo Hoàng Thị T và Lê Thị H đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm: bị cáo Hoàng Thị T về các tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự và "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự; Lê Thị H về các tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Vì vậy, bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Điều 341 Bộ luật Hình sự quy định:

"1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không

giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a)...

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Làm từ 02 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác".

Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm..

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng".

Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trật T quản lý hành chính của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến an ninh trật T ở địa phương, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân.

Các bị cáo nhận thức rõ quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của mọi người phải được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Nhưng do lối sống buông thả, coi thường pháp luật, lười lao động, thích hưởng thụ, để có tiền thỏa mãn nhu cầu của các bị cáo nên trong thời gian ngắn các bị cáo đã thực hiện hành vi dùng giấy tờ giả và lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, gây mất trật T trị an trong xã hội. Xét hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, nên cần thiết phải áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, mới có tác dụng giáo dục và phục vụ công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

[3] Về T tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội 02 lần nên áp dụng T tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[4]Về T tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo sau khi phạm tội đã đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bố mẹ các bị cáo là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng huân, huy chương, người bị hại có đơn xin xử mức án thấp nhất cho bị cáo nên được áp dụng T tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Lê Thị H nên xem xét áp dụng cho bị cáo hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo điều 54 Bộ luật Hình sự là phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi mà bị cáo đã thực hiện. Đối với bị cáo Hoàng Thị T xem xét mức hình phạt không quá ba phần tư nên áp dụng khoản 3 Điều 57 BLHS là phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi mà bị cáo đã thực hiện.

[5] Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án mang tính đồng phạm giản đơn bị cáo T là người khởi xướng có hành vi chiếm đoạt số tiền nhiều lơn nên giữ vai trò đầu. Còn đối với bị cáo H khi bị cáo T khởi xướng bị cáo H tiếp nhận ý trí và tích cực thực hiện hành vi phạm tội và hưởng lợi ích hơn nên giữ vai trò sau bị cáo T.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 của Bộ luật hình sự quy định người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo đều có điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

Đối với giấy CNQSDĐ số CM190190 mang tên Lê Thị H, giấy CNQSDĐ số CM190181 mang tên Hoàng Thị T và các giấy tờ tài liệu liên quan đã thu giữ là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo được lưu giữ trong hồ sơ vụ án;

Đối với 02 chiếc ĐTDĐ thu giữ của T và H các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu phát mại sung ngân sách nhà nước. Đối với 02 chiếc sim lắp trong hai máy điện thoại trên không còn giá trị sử dụng, nên tịch thu tiêu hủy.

Về phần dân sự: Đối với số tiền 141.000.000 đồng đây là số tiền do bị cáo T lừa đảo chiếm đoạt của người bị hại là vợ chồng anh Bùi Văn T mà có nên buộc các bị cáo phải liên đới trả số tiền này cho vợ, chồng anh T;

Đối với số tiền 10.000.000đ mà bị cáo T cho bị cáo H số tiền này do phạm tội mà có nên buộc bị cáo H phải trả số tiền này lại cho vợ chồng anh T. Bị cáo H đã tác động tới gia đình nộp 10.000.000đ vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ để trả cho bị hại là vợ chồng anh T.

Đối với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) các bị cáo chiếm đoạt của anh T, nhưng anh T không có nhu cầu nhận lại nên không đề cập xử lý.

[8] Về lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát: Xét những chứng cứ mà Kiểm sát viên dùng để chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo đã được Cơ quan điều tra thu thập theo đúng trình T, thủ tục mà Bộ luật tố tụng Hình sự quy định; Tại phiên tòa các bị cáo cũng đã thừa nhận thực hiện hành vi như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát. Nên lời buộc tội của Kiểm sát viên về tội danh, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo: Các bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[11] Liên quan trong vụ án các đối tượng được Hoàng Thị T thuê làm giả giấy CQNSDĐ, quá trình điều tra không xác định được, nên không có căn cứ để xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[I].Tuyên bố: Các bị cáo Hoàng Thị T và Lê Thị H phạm tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản."

Áp dụng: Điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 15; Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 3 Điều 57; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Hoàng Thị T 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", 06 (sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hình phạt chung cho cả hai tội là 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 15;

Điều 17; Điều 58; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Lê Thị H 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" 02 (hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hình phạt chung cho cả hai tội là 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

* Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng: Điều 122; 127; 466; 131; 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Hoàng Thị T phải trả cho vợ, chồng anh Bùi Văn T số tiền 131.000.000đ (một ba mươi mốt triệu đồng).

Buộc bị cáo Lê Thị H phải trả cho vợ chồng anh T số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Bị cáo Lê Thị H đã nộp số tiền theo biên lai số 0006505 ngày 19/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

[II]. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng: điểm c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Tịch thu phát mại sung ngân sách nhà nước 02 chiếc ĐTDĐ. Tịch thu tiêu hủy 02 chiếc sim điện thoại.

(T trạng các vật chứng được thể hiện tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 9 tháng 8 năm 2021 giữa Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh Và Công an huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh).

[III]. Về án phí.

Áp dụng: Khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Hoàng Thị T và Lê Thị H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Hoàng Thị T phải chịu 6.550.000đ (Sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[IV]. Về quyền kháng cáo:

Áp dụng khoản 1 Điều 331; Khoản 1, 3 Điều 333 Bộ luật tố tụng Hình sự:

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bị cáo báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật/.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Bị cáo; Bị hại; Người CQLNVLQ;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Văn Hằng